

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[양식 제19호]

[Mẫu số 19]

사망신고서

Đơn đăng ký khai tử

(년 월 일)
(Năm tháng ngày)

※ 신고서 작성 시 뒷면의 작성 방법을 참고하고, 선택 항목에는 '영표(○)'로 표시하기 바랍니다.

※ Khi điền đơn, vui lòng tham khảo hướng dẫn điền ở mặt sau và khoanh tròn '(○)' vào các mục lựa chọn.

① 사망자 ① Người tử vong	성명 Họ tên	*한글 *Chữ Hàn (성 / (명) (Họ) / (Tên)	성별 Giới tính	*주민등록번호 *Số chứng minh thư Hàn	-
	등록기준지 Nguyên quán				
	*주소 *Địa chỉ			세대주. 관계 Quan hệ chủ hộ	의 của
	*사망 일시 *Thời gian tử vong	년 월 일 시 분 (사망지 시각: 24시각제로 기재) Năm tháng ngày giờ phút (Thời gian tử vong: điền theo quy ước 24h)			
	*사망 장소 *Nơi tử vong	장소 Địa điểm			
		(1) 주택 (1) Tại nhà (3) 사회복지시설(요양원, 양로원, 아동 양육시설, 장애인거주시설 등) (3) Cơ sở phúc lợi xã hội (viện điều dưỡng, viện dưỡng lão, cơ sở chăm sóc trẻ em, cơ sở lưu trú dành cho người khuyết tật, v.v.) (5) 도로 (5) Ngoài đường (7) 산업장 (7) Khu công nghiệp (9) 병원 이송 중 사망 (9) Tử vong khi chuyển viện (10) 기타() (10) Khác()	(2) 의료기관(병원, 요양병원 등) (2) Cơ quan y tế (Bệnh viện, bệnh viện điều dưỡng, v.v.) (4) 공공시설(학교, 운동장 등) (4) Cơ sở công cộng(trường học, sân vận động, v.v.) (6) 상업·서비스시설(상점, 호텔 등) (6) Cơ sở dịch vụ·kinh doanh (cửa hàng, khách sạn, v.v.) (8) 농장(논밭, 축사, 양식장 등) (8) Nông trường(ruộng vườn, chuồng trại, trại nuôi trồng thủy hải sản, v.v.)		
② 기타 사항 ② Nội dung khác					

③ 신고인 ③ Người khai báo	*성명 *Họ tên	(서명 또는 날인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-
	*자격 *Tur cách	(1)동거친족 (2)비동거친족 (3)동거자 (1)Họ hàng sống chung (2)Họ hàng không sống chung (3)Người sống chung	*관계 *Quan hệ	
		(4)기타(보호시설장/사망장소관리자 등) (4)Khác(Giám đốc cơ sở bảo vệ/Quản lý nơi tử vong, v.v.)		
	주소 Địa chỉ		*휴대전화번호 등 *Số điện thoại	-
		이메일 Email		
④ 제출인 ④ Người nộp	성명 Họ tên		주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위 신고를 하여 가족관계등록부에 기재와 다른 사실을 기록하게 하는 경우에는 **형법에 의하여 처벌** 받을 수 있습니다. **눈표(*)로 표시한 자료**는 국가통계작성을 위해 통계청에서도 수집하고 있는 자료입니다.

※ Trường hợp giả mạo chữ ký hoặc dùng trộm con dấu của người khác để nộp đơn khai báo giả hoặc khai báo gian dối và ghi thông tin sai lệch vào sổ đăng ký quan hệ gia đình, sẽ bị xử phạt theo Luật Hình sự. **Tài liệu được đánh dấu hoa thị (*)** là tài liệu Cục Thống kê Quốc gia cũng đang thu thập để lập báo cáo thống kê quốc gia.

※ 아래 사항은 「통계법」 제24조의2에 의하여 통계청에서 하는 인구동향조사입니다. 「통계법」 제32조 및 제33조에 의하여 성실응답의 의무가 있으며 개인의 비밀사항이 철저히 보호되므로 사실대로 기입하여 주시기 바랍니다.

※ Nội dung sau đây là phần điều tra nhân khẩu học do Cục Thống kê tiến hành theo Điều 24-2 “**Luật Thống kê**”. Quý vị có nghĩa vụ trả lời thành thực theo Điều 32 và Điều 33 “Luật Thống kê” và các nội dung thuộc về bí mật cá nhân sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt nên hãy điền đúng sự thật.

※ 첨부서류 및 사망자의 국적은 국가통계작성을 위해 통계청에서도 수집하고 있는 자료입니다.

※ Giấy tờ đính kèm, quốc tịch của đương sự ly hôn là tài liệu mà Cục Thống kê cũng đang thu thập để lập báo cáo thống kê quốc gia.

인구동향조사 Điều tra nhân khẩu học	
㉮ 최종졸업학교 ⑨ Học văn cao nhất	(1) 학력 없음 (2) 초등학교 (3) 중학교 (4) 고등학교 (5) 대학교 (6) 대학원 이상 (1) Không có học văn (2) Tốt nghiệp tiểu học (3) Tốt nghiệp trung học cơ sở (4) Tốt nghiệp trung học phổ thông (5) Tốt nghiệp đại học (6) Tốt nghiệp cao học trở lên
④ 혼인 상태 ④ Tình trạng hôn nhân	(1) 미혼 (2) 배우자 있음 (3) 이혼 (4) 사별 (1) Chưa kết hôn (2) Đã kết hôn (3) Ly hôn (4) Sống một mình

※ 아래 사항은 신고인이 기재하지 않습니다.

※ Người khai báo không điền vào các nội dung sau đây.

읍면동접수 Thị trấn (eup), xã (myeon), phường (dong) tiếp nhận	가족관계등록관서 송부 Gửi đến Cơ quan đăng ký quan hệ gia đình	가족관계등록관서 접수 및 처리 Cơ quan đăng ký quan hệ gia đình tiếp nhận và xử lý
	년 월 일 (인) Năm tháng ngày (Đóng dấu)	

작성방법
Cách điền đơn

※ 사망신고서는 1부를 작성 제출하여야 합니다.

※ Phải điền và nộp 1 tờ khai đăng ký khai tử.

<p>① 사망자 ① Người tử vong</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 등록기준지: 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다. • Nguyên quán: trường hợp người tử vong là người nước ngoài, điền quốc tịch. • 주민등록번호: 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다. • Số chứng minh thư Hàn: trường hợp người tử vong là người nước ngoài, điền số đăng ký người nước ngoài (số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc hoặc năm, tháng, ngày sinh) • 사망일시: <예시> 오후 2시 30분(×) → 14시 30분(○), 밤 12시 30분(×) → 다음날 0시 30분(○) • Ngày giờ tử vong: <Ví dụ> 2 giờ 30 phút chiều(×) → 14 giờ 30 phút(○), 12 giờ 30 phút đêm(×) → 0 giờ 30 phút ngày hôm sau(○) - 우리나라 국민이 외국에서 사망한 경우, 현지 사망시각을 서기 및 태양력으로 기재하되, 서머타임 실시기간 중 사망하였다면 사망지 시각 옆에 "(서머타임 적용)"이라고 표시합니다. - Trường hợp người Hàn Quốc tử vong ở nước ngoài, ghi theo giờ địa phương và dương lịch, nếu tử vong vào khoảng thời gian áp dụng quy ước giờ mùa hè hãy chú thích "(quy ước giờ mùa hè)" sang bên cạnh. • 사망 장소 구분: (1) 주택은 사망장소가 사망자의 집이거나 부모, 친척 등의 집에서 사망한 경우를 포함 • Phân loại địa điểm tử vong: (1) Tại nhà: nơi tử vong bao gồm nhà riêng của người tử vong, nhà bố mẹ hoặc họ hàng, v.v. (10) 기타는 예시 외에 비행기, 선박, 기차 등 기타 장소에 해당되는 경우 (10) Các trường hợp khác ngoài ví dụ như tử vong trên máy bay, tàu thuyền, tàu hỏa, v.v. • 사망 장소의 기재는 최소 행정구역의 명칭(시, 구의 '동', 읍, 면의 '리') 또는 도로명주소의 '도로명'까지만 기재하여도 됩니다. <p>Nơi tử vong chỉ cần điền đến tên đơn vị hành chính nhỏ nhất (phường (dong) của thành phố, quận (gu), lý của thị trấn (eup), xã (myeon)) hoặc tên đường là được.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 사망진단서(시체검안서) 미첨부시 그 사유 등 가족관계등록부에 기록을 분명히 하는 데에 특히 필요한 사항을 기재합니다. • Trường hợp không đính kèm giấy chứng tử(khám nghiệm tử thi) và lý do, v.v. thì đặc biệt cần thiết phải làm rõ ký lục trong sổ đăng ký quan hệ gia đình.. • 자격란에는 해당항목에 '영표(○)'로 표시하되 (4) 기타는 사망 장소를 관리하는 자 등이 포함됩니다. • Ở ô tư cách, khoanh tròn(○) vào hạng mục tương ứng, mục (4) Khác: bao gồm người quản lý nơi tử vong, v.v. • 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다[접수담당공무원은 신분증과 대조하여야 함]. • Điền họ tên và số chứng minh thư Hàn của người nộp (điền nếu người nộp đơn đăng ký không phải người đăng ký). [Cán bộ phụ trách tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra giấy tờ tùy thân]
<p>② 기타 사항 ② Nội dung khác ③ 신고인 ③ Người khai báo ④ 제출인 ④ Người nộp</p>	
<p>※ 아래 사항은 「통계법」 제24조의2에 의하여 통계청에서 실시하는 인구동향조사입니다. ※ Nội dung sau đây là phần điều tra nhân khẩu học do Cục thống kê tiến hành theo Điều 24-2 "Luật Thống kê".</p>	
<p>㉠ 최종 졸업 학교 ㉠ Học vấn cao nhất</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 사망자의 최종 졸업학교는 교육부장관이 인정하는 모든 정규기관을 기준으로 기재하되, 각급 학교의 재학(중퇴)자는 졸업한 최종학교의 해당 번호에 '영표(○)'로 표시를 합니다. • Trình độ học vấn của người tử vong được ghi dựa trên tất cả các cơ sở chính quy mà Bộ trưởng Bộ giáo dục công nhận, người đang theo học(bỏ học) thì khoanh tròn(○) vào ô số tương ứng với bậc học đã tốt nghiệp. <예시> 대학교 3학년 재학(중퇴) → (4) 고등학교에 '영표(○)'로 표시 <Ví dụ> Đang theo học(bỏ học) năm 3 Đại học → (4) Khoanh tròn(○) vào mục Trung học phổ thông

첨부서류 Hồ sơ đính kèm

1. 사망자에 대한 진단서나 검안서 1부.
 1. Giấy chẩn đoán y tế hoặc giấy giám định pháp y: 1 bản
 2. 사망의 사실을 증명할 만한 서면(진단서나 검안서를 첨부할 수 없을 때): 아래 중 1부.
 2. Tài liệu chứng minh được sự thật tử vong(khi không có giấy chẩn đoán y tế hoặc giấy giám định pháp y): 1 trong số các bản bên dưới
 - ① 국내 또는 외국의 권한 있는 기관에서 발행한 사망사실을 증명하는 서면
 - ① Tài liệu chứng minh được sự thật tử vong do cơ quan có quyền hạn trong hoặc nước ngoài phát hành
 - 예시: 관공서의 사망증명서 또는 매장인허증, 진실화해위원회의 진실규명결정문, 정부기록보관소 보존중인 재무부 작성의 피수용자사망자연명부, 외국 관공서 등에서 발행한 그 나라 방식에 의해 사망신고한 사실을 증명하는 서면
 - Ví dụ: Giấy chứng tử hoặc giấy phép mai táng do cơ quan nhà nước cấp, quyết định làm sáng tỏ sự thật của Ủy ban hòa giải sự thật, danh sách tự nhiên về cái chết của tù nhân đang được lưu giữ ở kho lưu trữ chính phủ do Bộ tài chính lập, tài liệu của cơ quan chính phủ nước ngoài cấp chứng minh sự thật khai báo tử vong theo phương thức của nước đó.
 - ② 군인이 전투 그 밖의 사변으로 사망한 경우에 부대장 등이 사망 사실을 확인하여 그 명의로 작성한 전사확인서
 - ② Trường hợp quân nhân tử vong do chiến đấu hoặc bạo loạn, giấy chứng nhận tử trận do sư đoàn trưởng xác nhận sự thật tử vong và viết.
 - ③ 기타: 증명서(가족관계등록예규 제521호 별지 양식)
 - ③ Khác: Giấy chứng nhận(Mẫu phụ lục Điều 521 Quy chế đăng ký quan hệ gia đình)
 - 증명인이 동. 리. 통장일 경우: 1명의 증명으로 족하고, 원칙적으로 동. 리. 통장임을 증명하는 서면을 첨부하여야 합니다.
 - Trường hợp người làm chứng là trưởng phường (dong), làng (ri): chỉ cần chứng nhận của 1 người, và phải đính kèm tài liệu chứng minh thân phận trưởng phường (dong), làng (ri) theo nguyên tắc.
 - 증명인이 인우인일 경우: 2명 이상의 증명이 있어야 하고, 증명인의 인감증명서, 주민등록증사본, 운전면허증사본, 여권사본 중 1부를 첨부하여야 합니다.
 - Trường hợp người làm chứng là thân nhân: phải có từ 2 người trở lên làm chứng, và đính kèm 1 bản một trong số các giấy tờ sau: giấy chứng nhận mẫu dấu của người làm chứng, bản sao chứng minh thư Hàn, bản sao bằng lái xe, bản sao hộ chiếu.
- ※ 아래 3항은 가족관계등록관에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.
- ※ Bỏ qua mục 3 dưới đây nếu nội dung có thể được xác minh điện tử tại văn phòng đăng ký quan hệ gia đình.
3. 사망자의 가족관계등록부의 기본증명서 1통.
 3. 1 bản giấy chứng nhận cơ bản về sổ đăng ký quan hệ gia đình của người tử vong.
 4. 신분확인[가족관계등록예규 제600호에 의함]
 4. Xác minh nhân thân [theo điểm 600 Quy định Đăng ký quan hệ gia đình]
 - 신고인이 출석한 경우: 신분증명서
 - Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy tờ tùy thân
 - 제출인이 출석한 경우: 신고인의 신분증명서 사본 및 제출인의 신분증명서
 - Trường hợp người nộp đơn có mặt: Bản sao giấy tờ tùy thân của người khai báo và giấy tờ tùy thân của người nộp
 - 우편으로 제출할 경우: 신고인의 신분증명서 사본
 - Trường hợp nộp bằng đường bưu điện: Bản sao giấy tờ tùy thân của người đăng ký
- ※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 4항의 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부하여야 합니다.
- ※ Trường hợp người khai báo là người giám hộ trưởng thành thì ngoài các giấy tờ nêu tại mục 4, phải kèm theo giấy tờ xác nhận tư cách của người giám hộ trưởng thành.
5. 사망자가 외국인인 경우: 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본.
 5. Trường hợp người tử vong là người nước ngoài: Bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc chứng minh thư người nước ngoài)

※ 재산상속의 한정승인 및 상속포기에 대한 안내

※ **Hướng dẫn về việc chấp nhận quyền thừa kế tài sản có điều kiện và từ bỏ thừa kế**

이 안내는 사망신고와는 관계가 없는 내용입니다.

Bản hướng dẫn này là nội dung không liên quan đến việc đăng ký khai tử.

자세한 내용은 가정법원(지방법원) 또는 지원 민원실로 문의하시기 바랍니다.

Nội dung chi tiết xin liên hệ tòa án gia đình(tòa án địa phương) hoặc phòng dân sự.

1. 의의 - 한정승인: 상속인이 상속으로 얻은 재산의 한도에서 상속을 승인하는 것
1. Định nghĩa - Thừa kế hạn định: chấp thuận thừa kế trong giới hạn tài sản mà người thừa kế có được
 - 상속포기: 상속재산에 속한 모든 권리, 의무의 승계를 포기하는 것
 - Từ bỏ thừa kế: từ bỏ việc kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ đối với tài sản được thừa kế
2. 방식 - 한정승인: 상속재산의 목록을 첨부하여 가정법원에 신고합니다.
2. Phương thức - Thừa kế hạn định: Đính kèm mục lục tài sản thừa kế và khai báo tại tòa án gia đình..
 - 상속포기: 가정법원에 상속포기의 신고를 합니다.
 - Từ bỏ thừa kế: Khai báo việc từ bỏ thừa kế tại tòa án gia đình..
3. 신고기간 - 상속개시 있음을 안 날로부터 3개월 이내(민법 제1019조제1항)
3. Thời gian khai báo - Trong vòng 3 tháng kể từ ngày biết bắt đầu thừa kế (khoản 1 Điều 1019 luật Dân sự)
 - 상속인은 상속채무가 상속재산을 초과하는 사실을 중대한 과실 없이 상속개시 있음을 안 날로부터 3개월이내에 알지 못하고 단순승인(민법 제1026조제1호 및 제2호에 따라 단순 승인한 것으로 보는 경우를 포함한다)을 한 경우에는 그 사실을 안 날로부터 3개월 이내에 한정승인을 할 수 있습니다.
 - Trường hợp người thừa kế chấp thuận thừa kế đơn giản(Bao gồm trường hợp được coi là đã chấp thuận đơn giản dựa theo khoản 1 và 2 Điều 1026 luật Dân sự) mà trong vòng 3 tháng kể từ ngày biết được thừa kế không biết rằng số nợ nhiều hơn tài sản được thừa kế thì trong vòng 3 tháng kể từ ngày biết sự thật đó có thể chấp nhận quyền thừa kế có điều kiện.
4. 관할 - 상속개시지[피상속인의 (최후)주소지]관할 법원
4. Cơ quan thẩm quyền - Tòa án có thẩm quyền xét xử nơi mở thừa kế [địa chỉ (cuối cùng) của người cấp quyền thừa kế(người tử vong)]